

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 – 02
Báo cáo kiểm toán	03 – 04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 – 27
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010890 ngày 10/02/2006.

- Chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 10/02/2006.
- Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ba ngày 19/10/2012 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Viễn Đông, số 36, Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Vốn điều lệ tại 31/12/2013 theo đăng ký kinh doanh: 203.930.000.000 VND, được chia thành 20.393.000 cổ phần.
Vốn thực góp tại ngày 31/12/2013 là : 203.930.000.000 VND

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch
Ông Phạm Đức Trung Kiên	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên
Ông Goro Furuhashi	Thành viên
Ông Domingo Alonso	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc điều hành

Các thành viên Ban kiểm soát

Ông Đỗ Ngọc Khuê	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Hồng	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty Cổ phần Truyền Thông VMG.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

1108
CÔNG
HỢP NHẤT
HÃNG
S. HO

1108
CÔNG
HỢP NHẤT
HÃNG
S. HO

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2014

T.M. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hà



Số: 505 /2014/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được lập ngày 15/03/2014 từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến ngoại trừ

Năm 2013, Công ty Cổ phần thanh toán điện tử VNPT (EPAY) – Công ty con của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG - đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng do đó ảnh hưởng đến số liệu đầu kỳ của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG chi tiết như thuyết minh số 38. Tuy nhiên, chúng tôi chưa có đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về các điều chỉnh này tại Công ty con.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở ý kiến ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2014

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc

Cát Thị Hà
GCNĐKHN số: 0725-2013-002-1

Kiểm toán viên



Phạm Thị Xuân Thu
GCNĐKHN số: 1462-2013-002-1

M.S.D.N. 0100
TR
HÀ
Q. HO

IC
P
N
V

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		721.730.136.440	714.984.168.076
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	409.257.770.666	406.120.118.363
111	1 Tiền		48.757.770.666	45.730.118.363
112	2 Các khoản tương đương tiền		360.500.000.000	360.390.000.000
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		155.000.000.000	151.134.820.000
121	1 Đầu tư ngắn hạn	4	155.000.000.000	151.134.820.000
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		112.359.965.436	145.951.859.084
131	1 Phải thu khách hàng	5	103.577.434.156	126.216.001.639
132	2 Trả trước cho người bán	6	6.505.479.538	4.132.259.652
135	5 Các khoản phải thu khác	7	2.277.051.742	15.603.597.793
140	IV Hàng tồn kho		38.500.294.953	9.353.091.092
141	1 Hàng tồn kho	8	38.500.294.953	9.353.091.092
150	V Tài sản ngắn hạn khác		6.612.105.385	2.424.279.537
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		870.763.547	284.356.924
158	4 Tài sản ngắn hạn khác	9	5.741.341.838	2.139.922.613
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		58.016.456.584	59.710.247.119
220	II Tài sản cố định		33.513.114.342	34.948.424.186
221	1 Tài sản cố định hữu hình	10	29.489.367.313	4.468.366.538
222	Nguyên giá		50.420.232.461	21.395.543.875
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.930.865.148)	(16.927.177.337)
227	3 Tài sản cố định vô hình	11	4.023.747.029	363.040.869
228	Nguyên giá		9.556.600.920	5.727.987.563
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.532.853.891)	(5.364.946.694)
230	4 Xây dựng cơ bản dở dang		-	30.117.016.779
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		7.684.644.217	8.934.217.885
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12	7.034.644.217	8.284.217.885
258	3 Đầu tư dài hạn khác	13	650.000.000	650.000.000
260	VI Tài sản dài hạn khác		9.248.227.472	5.228.946.273
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	14	7.051.917.898	3.366.908.106
268	3 Tài sản dài hạn khác		2.196.309.574	1.862.038.167
269	V Lợi thế thương mại	15	7.570.470.553	10.598.658.775
280	CỘNG TÀI SẢN		779.746.593.024	774.694.415.195

3111105
CÔNG TY
PHIẾM HỮU
KIỂM TOÁN
AASC
KIỂM - TP.

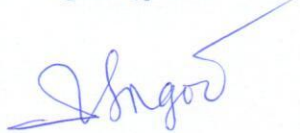
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước (Đã điều chỉnh)	
			VND		VND	
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.664.761.168.248	1.570.849.015.259		
02	2 Các khoản giảm trừ	23	722.257.099	42.438.803		
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.664.038.911.149	1.570.806.576.456		
11	4 Giá vốn hàng bán	25	2.534.773.032.373	1.427.803.539.361		
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		129.265.878.776	143.003.037.095		
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	26	41.025.188.677	68.236.104.792		
22	7 Chi phí hoạt động tài chính	27	317.451.071	878.845.528		
23	Trong đó: Lãi vay phải trả		314.897.912	848.749.104		
24	8 Chi phí bán hàng	28	5.203.873.985	41.947.760		
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	32.241.585.092	28.432.499.608		
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		132.528.157.305	181.885.848.991		
31	11 Thu nhập khác	20	166.870.073	1.381.598.820		
32	12 Chi phí khác		22.622.982	69.682.337		
40	13 Lợi nhuận khác		144.247.091	1.311.916.483		
50	14 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		389.079.991	1.465.737.715		
60	15 Tổng lợi nhuận kế toán		133.061.484.387	184.663.503.189		
61	16.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	31.145.976.304	45.768.805.333		
62	16.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-		
70	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		101.915.508.083	138.894.697.856		
	17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		5.244.497.137	1.535.584.209		
	17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		96.671.010.946	137.359.113.647		
80	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	4.741	6.822		

Lập ngày 15 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Đặng Thị Hương



Tổng Giám đốc

Nguyễn Mạnh Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
01	1 Lợi nhuận trước thuế		133.061.484.387	184.663.503.189
	2 Điều chỉnh cho các khoản			-
02	Khấu hao tài sản cố định		6.777.119.895	5.758.070.248
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(652.054)	(10.466.868)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(41.404.588.192)	(69.544.723.776)
06	Chi phí lãi vay		314.897.912	848.749.104
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu		98.748.261.948	121.715.131.897
09	Tăng giảm các khoản phải thu		59.365.352.833	(57.301.575.775)
10	Tăng giảm hàng tồn kho		(29.147.203.861)	193.102.413.776
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(41.784.445.259)	(169.055.741.094)
12	Tăng giảm chi phí trả trước		(1.243.228.193)	4.112.949.992
13	Tiền lãi vay đã trả		(314.897.912)	(848.749.104)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(42.774.968.969)	(40.673.330.817)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		575.155.566	15.536.294.000
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(13.238.752.941)	(16.388.637.009)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		30.185.273.212	50.198.755.866
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn		(5.686.106.164)	(33.778.821.688)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn		-	144.363.772
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.865.180.000)	(51.134.820.000)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác			4.482.000
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.000.000.000)	-
27	7 Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		42.545.508.201	70.029.737.218
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30.994.222.037	(14.735.058.698)
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	13.272.000.000
32	2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của chủ doanh nghiệp đã phát hành		-	(89.200.000)
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	14.000.000.000
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(14.000.000.000)
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(58.042.495.000)	(29.472.505.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(58.042.495.000)	(16.289.705.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.137.000.249	19.173.992.168
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		406.120.118.363	386.956.527.460
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		652.054	(10.401.265)
70	Tiền tồn cuối năm	3	409.257.770.666	406.120.118.363

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Đặng Thị Hường



Lập ngày 15 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc

Nguyễn Mạnh Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

1. Thông tin chung

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG là Công ty Cổ phần hoạt động theo luật doanh nghiệp, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010890 ngày 10/02/2006.

- Chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 10/02/2006.
- Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ba ngày 19/10/2012 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tòa nhà Viễn Đông, Số 36, Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2013 theo đăng ký kinh doanh: 203.930.000.000 VND, được chia thành 20.393.000 cổ phần.

Vốn thực góp tại ngày 31/12/2013 là: 203.930.000.000VND:

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013 là:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	53,79%	53,79%	Kinh doanh thẻ thanh toán điện tử, dịch vụ SMS

Công ty có 01 công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2013 là:

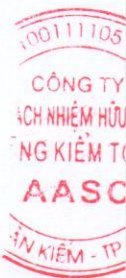
Tên, địa chỉ công ty liên kết	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPLUS	Toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Thông tin bổ sung về Công ty liên kết của Công ty : Xem chi tiết tại thuyết minh số 12.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và cung cấp các dịch vụ tư vấn phần mềm máy tính.
- Sản xuất, sửa chữa và cung cấp các dịch vụ tư vấn phần cứng máy tính.
- Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng.
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường.
- Dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin, khai thác dữ liệu, cung cấp dữ liệu, xử lý dữ liệu (trừ các thông tin Nhà nước cấm).
- Dịch vụ vui chơi giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ các loại hình vui chơi giải trí nhà nước cấm).
- Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam.
- Mua bán thiết bị, máy móc phục vụ trong ngành truyền thông, viễn thông, công nghệ thông tin.
- Sản xuất, mua bán, tổ chức các chương trình phát thanh, truyền hình, biểu diễn nghệ thuật sân khấu (trừ các dịch vụ nhà nước cấm).
- Dịch vụ đào tạo.
- Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ).



- Đầu tư kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất).
- Thiết kế mẫu in, in và các loại dịch vụ liên quan đến in (theo quy định của pháp luật hiện hành).

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được thực hiện theo Chuẩn mực số 25- Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con, Chuẩn mực số 07- Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG
HÀ NỘI

CHÍNH H
HÀ NỘI

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là năm (5) năm.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

STY
HỢP
KIỂM
T
SAS
KIỂM

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được trích tối đa bằng 02 lần mức khấu hao theo đường thẳng. Cụ thể:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	1,5 - 3 năm
- Phương tiện vận tải	3 - 4 năm
- Phần mềm quản lý	1,5 - 3 năm
- Tài sản khác	1,5 - 3 năm

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ hết vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết trong báo cáo hợp nhất được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào công ty con, các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi có quyết định chính thức của Hội đồng quản trị của các công ty này về phân chia lợi nhuận. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thuần của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Phương pháp xác định doanh thu chi tiết theo từng loại hình

- Doanh thu cung cấp phần mềm được ghi nhận trên cơ sở phần mềm đã hoàn thành và bàn giao cho khách hàng, được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông được xác định trên cơ sở dịch vụ hoàn thành, Biên bản xác nhận đối soát sản lượng cước và hoá đơn phát hành cho khách hàng.
- Doanh thu các dịch vụ khác được xác định trên cơ sở hợp đồng cung cấp dịch vụ và biên bản nghiệm thu dịch vụ hoàn thành của khách hàng và hóa đơn phát hành cho khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 25%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . Tiền	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	617.382.954	1.099.650.111
Tiền gửi ngân hàng	48.140.387.712	44.630.468.252
Các khoản tương đương tiền (*)	360.500.000.000	360.390.000.000
	409.257.770.666	406.120.118.363
(*) Gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn, thời gian đáo hạn không quá 3 tháng.		
4 . Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền gửi kỳ hạn ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 3 tháng	155.000.000.000	151.134.820.000
	155.000.000.000	151.134.820.000
5 . Các khoản phải thu khách hàng	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tại Công ty mẹ	62.011.100.178	72.327.673.097
Tại Công ty CP thanh toán điện tử VNPT (Epay)	41.566.333.978	53.888.328.542
	103.577.434.156	126.216.001.639
6 . Các khoản trả trước cho người bán	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tại Công ty mẹ	1.865.746.910	1.528.634.172
Công ty CP thanh toán điện tử VNPT (Epay)	4.639.732.628	2.603.625.480
	6.505.479.538	4.132.259.652
7 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu khác tại Công ty mẹ	139.490.596	28.355.082
Phải thu khác tại Công ty CP thanh toán điện tử VNPT (Epay)	2.137.561.146	15.575.242.711
	2.277.051.742	15.603.597.793
8 . Hàng tồn kho	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ, dụng cụ tồn kho	347.472.052	347.472.052
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		138.257.742
Thành phẩm tồn kho	240.695.427	192.169.350
Hàng hoá tồn kho	37.764.957.394	8.628.548.998
Hàng gửi bán	147.170.080	46.642.950
	38.500.294.953	9.353.091.092
9 . Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý		550.752.397
Tạm ứng	5.596.341.838	1.464.170.216
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	145.000.000	125.000.000
	5.741.341.838	2.139.922.613

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG
Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng, DCQL VND	Cộng VND
10. Tài sản cố định hữu hình					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	16.666.720.417	4.219.230.196	509.593.262	21.395.543.875
Số tăng trong năm	26.182.883.143	5.689.139.800	-	98.053.636	31.970.076.579
- Mua trong năm	26.182.883.143	5.689.139.800	-	98.053.636	31.970.076.579
Số giảm trong năm	-	(2.471.934.005)	-	(473.453.988)	(2.945.387.993)
- Giảm khác (i)	-	(2.471.934.005)	-	(473.453.988)	(2.945.387.993)
Số dư cuối năm	26.182.883.143	19.883.926.212	4.219.230.196	134.192.910	50.420.232.461
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	13.332.802.869	3.215.115.217	379.259.251	16.927.177.337
Số tăng trong năm	596.387.894	5.026.286.769	784.938.605	86.754.390	6.494.367.658
- Trích khấu hao trong năm	596.387.894	5.026.286.769	784.938.605	86.754.390	6.494.367.658
Số giảm trong năm	-	(2.115.246.638)	-	(375.433.209)	(2.490.679.847)
- Giảm khác (i)	-	(2.115.246.638)	-	(375.433.209)	(2.490.679.847)
Số dư cuối năm	596.387.894	16.243.843.000	4.000.053.822	90.580.432	20.930.865.148
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	3.333.917.548	1.004.114.979	130.334.011	4.468.366.538
Tại ngày cuối năm	25.586.495.249	3.640.083.212	219.176.374	43.612.478	29.489.367.313

(i): Điều chỉnh giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.145.470.727 đồng.



11 . Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		18.347.000	5.709.640.563	5.727.987.563
Số tăng trong năm	3.954.600.000		10.400.000	3.965.000.000
- Mua sắm mới	3.954.600.000		10.400.000	3.965.000.000
Số giảm trong năm		(18.347.000)	(118.039.643)	(136.386.643)
- Giảm khác (1)		(18.347.000)	(118.039.643)	(136.386.643)
Số dư cuối năm	3.954.600.000		5.602.000.920	9.556.600.920
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		7.488.885	5.357.457.809	5.364.946.694
Số tăng trong năm		3.668.682	279.083.555	282.752.237
- Trích khấu hao trong kỳ		3.668.682	279.083.555	282.752.237
Số giảm trong năm		(11.157.567)	(103.687.473)	(114.845.040)
- Giảm khác (1)		(11.157.567)	(103.687.473)	(114.845.040)
Số dư cuối năm			5.532.853.891	5.532.853.891
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm		10.858.115	352.182.754	363.040.869
Tại ngày cuối năm	3.954.600.000		69.147.029	4.023.747.029

(1): Điều chỉnh giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính

12 . Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	cổ phần	cổ phần	VND	VND
Công ty				
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	510.000	510.000	7.034.644.217	8.284.217.885
- Giá gốc khoản đầu tư			5.438.000.000	5.438.000.000
- Điều chỉnh các quỹ trong công ty liên kết			1.596.644.217	2.846.217.885
	510.000	510.000	7.034.644.217	8.284.217.885

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	28,33%	28,33%	Kinh doanh dịch vụ GTGT trên mạng Viễn thông

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

13 . Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	cổ phần	cổ phần	VND	VND
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư VietNamNet	65.000	65.000	650.000.000	650.000.000
	65.000	65.000	650.000.000	650.000.000

14 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2013		01/01/2013	
	VND		VND	
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	4.208.453.415			
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	408.924.259		2.026.053.322	
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.434.540.224		1.080.875.325	
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ			259.979.459	
	7.051.917.898		3.366.908.106	

15 . Lợi thế thương mại	01/01/2013		Tăng trong kỳ		Phân bổ (ii)		31/12/2013	
	VND		VND		VND		VND	
Lợi thế thương mại từ mua Công ty thanh toán Điện tử VNPT (i)	10.598.658.775				3.028.188.222		7.570.470.553	
	10.598.658.775				3.028.188.222		7.570.470.553	

(ii): Lợi thế thương mại được phân bổ chi phí quản lý trong thời gian 5 năm.

(i): Đây là khoản lợi thế thương mại phát sinh khi mua Công ty thanh toán Điện tử VNPT (Epay), được xác định là chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với giá trị thuần trong tài sản của Epay mà Công ty mẹ (VMG) sở hữu. Giá trị tài sản thuần của Epay được xác định theo giá trị sổ kế toán tại thời điểm 01/07/2011. Do năm 2013, Công ty con điều chỉnh hồi tố kết quả kinh doanh của các năm trước thời điểm 01/07/2011 nên khoản lợi thế thương mại đã xác định trong báo cáo hợp nhất được xác định lại như sau:

	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.421.894.190		41.421.894.190
Các khoản phải thu ngắn hạn	4.746.308.866	(3.116.357.680)	1.629.951.186
Hàng tồn kho	6.807.626.223		6.807.626.223
Tài sản ngắn hạn khác	1.600.322.863		1.600.322.863
Tài sản cố định	5.248.460.669		5.248.460.669
Tài sản dài hạn khác	430.261.634		430.261.634
Nợ phải trả	(7.123.282.693)	150.399.213	(6.972.883.480)
Tài sản thuần	53.131.591.752	(2.965.958.467)	50.165.633.285
Tỷ lệ sở hữu	50,75%	50,75%	50,75%
Phần sở hữu trong tài sản thuần của Công ty mẹ	26.964.282.814	(1.505.223.922)	25.459.058.892
Giá phí hợp nhất kinh doanh	40.600.000.000		40.600.000.000
Lợi thế thương mại	(13.635.717.186)		(15.140.941.108)

16 . Phải trả người bán	31/12/2013		01/01/2013	
	VND		VND	
Tại Công ty mẹ	9.670.530.699		11.443.782.995	
Tại Công ty CP thanh toán điện tử VNPT (Epay)	89.381.808.320		59.302.157.922	
	99.052.339.019		70.745.940.917	

17 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2013		01/01/2013	
	VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	3.901.483.428		4.746.576.037	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	19.139.812.668		30.768.805.333	
Thuế Thu nhập cá nhân	856.470.417		2.468.391.008	
Các loại thuế khác	66.814.912		204.350	
	23.964.581.425		37.983.976.728	

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
18 . Chi phí phải trả		
Chi phí phải trả tại Công ty mẹ: cước SMS, quảng cáo, phí kiểm toán ...	16.424.298.355	24.638.362.638
Chi phí phải trả tại Công ty con:	7.449.474.769	14.899.628.511
- Trích trước giá vốn dịch vụ charging	7.449.474.769	14.431.356.412
- Chi phí phải trả khác		468.272.099
	23.873.773.124	39.537.991.149
19 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Tài sản thừa chờ xử lý (iii)		1.264.149.987
Kinh phí công đoàn	3.675.474.509	3.539.118.815
Bảo hiểm xã hội		735.200
Bảo hiểm y tế	5.280.920	
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	16.000.000	16.000.000
Các khoản phải trả khác	13.628.525.938	28.383.434.618
Các khoản phải thu khác (dư Có)	346.932	
	17.325.628.299	33.203.438.620
(iii) : Giá trị hàng hóa thừa khi kiểm kê chưa rõ nguyên nhân để xử lý.		
20 . Vốn chủ sở hữu		
a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem trang 20)		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	57.720.000.000	57.720.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	146.210.000.000	146.210.000.000
Cộng	203.930.000.000	203.930.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	203.930.000.000	203.930.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm	203.930.000.000	203.930.000.000
Vốn góp cuối năm		
Cổ tức và lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	50.972.500.000	99.980.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		50.972.500.000
d) Cổ phiếu		
	31/12/2013	01/01/2013
	cổ phần	cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.393.000	20.393.000
Cổ phiếu phổ thông	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.000	4.000
Cổ phiếu phổ thông	4.000	4.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân	20.389.000	20.133.643
Cổ phiếu phổ thông	20.389.000	20.133.643
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ của Công ty		
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.723.420.259	1.723.420.259
Quỹ dự phòng tài chính	987.604	987.604
	1.724.407.863	1.724.407.863



Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG
Số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Đơn vị tính: VND

	Vốn chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND								
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu										
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	230.063.224.554	79.579.470	(22.000.000)	10.401.265	1.723.420.259	1.030.642	116.121.055.395	447.976.711.585	
Đó dư đầu năm trước	103.930.000.000	9.434.565.167					987.604	136.857.234.881	113.365.552.771	
Đã tăng trong năm trước			76.256.320					1.873.053.890	1.949.310.210	
Đã giảm khác								150.952.500.000	150.952.500.000	
Giảm vốn trong năm trước		21.074.554	79.579.470	89.200.000	10.401.265	1.030.642	1.030.642	15.746.177.637	15.947.463.568	
Phân phối lợi nhuận		239.476.715.167	76.256.320	(111.200.000)		1.723.420.259	987.604	88.152.666.529	533.248.845.879	
Giảm khác	203.930.000.000	239.476.715.167	76.256.320	(111.200.000)		1.723.420.259	987.604	88.152.666.529	533.248.845.879	
Đó dư cuối năm trước	203.930.000.000	239.476.715.167	76.256.320	(111.200.000)		1.723.420.259	987.604	88.152.666.529	533.248.845.879	
Tăng vốn trong năm				50.291.667				96.671.010.946	96.671.010.946	
Đã tăng trong năm								50.972.500.000	50.972.500.000	
Giảm vốn trong kỳ								10.988.338.134	11.038.629.801	
Lỗ trong kỳ								122.862.839.341	567.908.727.024	
Giảm khác (i)	203.930.000.000	239.476.715.167	76.256.320	(161.491.667)		1.723.420.259	987.604	88.959.563.827	534.055.743.177	
Số dư cuối kỳ	203.930.000.000	239.476.715.167	76.256.320	(161.491.667)		1.723.420.259	987.604	88.959.563.827	534.055.743.177	

(i) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là các khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi và các khoản chi khác.

	Thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu trước điều chỉnh hồi tố và sau điều chỉnh hồi tố		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	203.930.000.000	239.476.715.167	76.256.320	987.604	88.959.563.827	534.055.743.177
Thặng dư vốn cổ phần	239.476.715.167	239.476.715.167	76.256.320	987.604	88.152.666.529	533.248.845.879
Cổ phiếu quỹ	(111.200.000)	(111.200.000)	(111.200.000)		(806.897.298)	(806.897.298)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái					(451.567.177)	(451.567.177)
Quỹ đầu tư phát triển	1.723.420.259	1.723.420.259	1.723.420.259	987.604	88.152.666.529	533.248.845.879
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	88.152.666.529	88.152.666.529	88.152.666.529		(806.897.298)	(806.897.298)
Cộng	203.930.000.000	239.476.715.167	76.256.320	987.604	88.152.666.529	533.248.845.879
Chênh lệch					(806.897.298)	(806.897.298)

Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế do phân bổ thêm lợi thế thương mại từ thời điểm mua 01/07/2011 đến 31/12/2012 (1)

Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế do giảm lợi nhuận Công ty con VNPT Epay từ thời điểm mua 01/07/2011 đến 31/12/2012 (2)

Tổng cộng (3) = (1) + (2)



	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
21 . Lợi ích của cổ đông thiểu số		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	37.400.000.000	39.400.000.000
Cổ phiếu quỹ	(800.000.000)	(800.000.000)
Lãi chưa phân phối	(10.734.501.807)	(15.968.100.357)
	25.865.498.193	22.631.899.643
Điều chỉnh hồi tố lợi ích của cổ đông thiểu số đầu kỳ do kết quả kinh doanh của Công ty con giảm:		
Lợi ích cổ đông thiểu số đầu kỳ trước điều chỉnh hồi tố		24.430.460.362
Điều chỉnh giảm lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày mua		(1.460.734.545)
Điều chỉnh giảm lợi ích cổ đông thiểu số từ ngày mua đến 31/12/2011		(334.048.178)
Điều chỉnh giảm lợi ích cổ đông thiểu số từ 01/01/2012 đến 31/12/2012		(3.777.996)
Lợi ích cổ đông thiểu số đầu kỳ sau điều chỉnh hồi tố		22.631.899.643
22 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	1.645.931.078.073	733.466.317.558
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.018.830.090.175	837.382.697.701
	2.664.761.168.248	1.570.849.015.259
23 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chiết khấu thương mại		2.895.230
Giảm giá hàng bán	86.818	
Hàng bán bị trả lại	722.170.281	39.543.573
	722.257.099	42.438.803
24 . Doanh thu thuần	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	1.645.208.820.974	733.423.878.755
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.018.830.090.175	837.382.697.701
	2.664.038.911.149	1.570.806.576.456
25 . Giá vốn hàng bán	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.644.603.413.303	744.759.441.015
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	890.169.619.070	683.044.098.346
	2.534.773.032.373	1.427.803.539.361
26 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.015.508.201	68.223.167.924
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.680.476	10.466.868
Doanh thu khác		2.470.000
	41.025.188.677	68.236.104.792

105 - C
CÔNG TY
KIỂM SÁT
AA

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
27 . Chi phí tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.553.159	2.216.708
Chi phí lãi vay	314.897.912	848.749.104
Chi phí tài chính khác		27.879.716
	317.451.071	878.845.528
28 . Chi phí bán hàng		
	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.972.831.417	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	631.812.640	10.297.760
Chi phí khác bằng tiền	599.229.928	31.650.000
	5.203.873.985	41.947.760
29 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	620.407.381	275.256.725
Chi phí nhân công	18.505.058.526	17.294.124.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.316.131.819	961.435.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.444.497.029	1.750.027.538
Chi phí khác bằng tiền	6.355.490.337	8.151.655.581
	32.241.585.092	28.432.499.608
Điều chỉnh hồi tố chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2012 do tính và phân bổ lại khoản lợi thế thương mại:		
Chi phí quản lý doanh nghiệp trước điều chỉnh hồi tố		28.131.454.823
Điều chỉnh tăng chi phí quản lý doanh nghiệp do phân bổ lại giá trị lợi thế thương mại năm 2012		301.044.785
Chi phí quản lý doanh nghiệp sau điều chỉnh hồi tố		28.432.499.608
30 . Thu nhập khác		
	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	14.409.091	144.363.772
Truy thu BHYT		1.070.000
Thu nhập từ tiền phạt	117.227.616	152.084.584
Thu nhập từ hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.078.884.500
Thu nhập khác	35.233.366	5.195.964
	166.870.073	1.381.598.820
31 . Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành tại Công ty mẹ	31.145.976.304	45.768.805.333
	31.145.976.304	45.768.805.333



32 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	96.671.010.946	137.359.113.647
Các khoản điều chỉnh		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	96.671.010.946	137.359.113.647
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.389.000	20.133.643
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.741	6.822

Điều chỉnh hồi tố lãi cơ bản trên cổ phiếu do thay đổi kết quả kinh doanh năm 2012

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ trước điều chỉnh hồi tố	137.664.132.179
Điều chỉnh giảm lợi nhuận của Công ty mẹ do phân bổ tăng chi phí giá trị khoản lợi thế thương mại	(301.044.785)
Điều chỉnh giảm lợi nhuận của Công ty mẹ do KQKD năm 2012 của công ty con giảm	(3.973.747)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ trước điều chỉnh hồi tố	137.359.113.647

Lãi cơ bản trên cổ phiếu sau điều chỉnh hồi tố **6.822**

33 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	2.340.046.549.929	1.183.327.043.200
Chi phí nhân công	35.721.580.175	55.355.608.449
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.460.988.076	4.796.635.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.001.283.407	173.753.168.450
Chi phí khác bằng tiền	8.542.630.786	10.571.084.203
Tổng cộng	2.534.773.032.373	1.427.803.539.361

34 . Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	409.257.770.666	-	406.120.118.363	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.854.485.898	-	141.819.599.432	-
Đầu tư dài hạn	650.000.000	-	650.000.000	-
Cộng	515.762.256.564	-	548.589.717.795	-

	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá trị ghi sổ kế toán		Giá trị ghi sổ kế toán	
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác	116.495.524.848	-	104.983.379.537	-
Chi phí phải trả	23.873.773.124	-	39.537.991.149	-
Cộng	140.369.297.972	-	144.521.370.686	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro về giá, rủi ro về tỷ giá hối đoái và rủi ro về lãi suất. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Công ty không có rủi ro đáng kể đối với sự thay đổi của tỷ giá ngoại tệ và nắm giữ tiền mặt bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán do công ty phát sinh và nắm giữ ngoại tệ không đáng kể

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2013	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	409.257.770.666		409.257.770.666	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.854.485.898		105.854.485.898	
	515.112.256.564	-	-	515.112.256.564
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	406.120.118.363		406.120.118.363	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.519.653.332	2.299.946.100	141.819.599.432	
	545.639.771.695	2.299.946.100	-	547.939.717.795

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Đơn vị có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, phân loại nợ theo nhóm đối tượng nợ, tuổi nợ; giao bộ phận chuyên trách đơn đốc thu nợ.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Phải trả người bán, phải trả khác	116.377.967.318	117.557.530		116.495.524.848
Chi phí phải trả	23.873.773.124			23.873.773.124
	140.251.740.442	117.557.530	-	140.369.297.972
Tại ngày 01/01/2013				
Phải trả người bán, phải trả khác	103.674.478.558	1.303.563.978	5.337.001	104.983.379.537
Chi phí phải trả	39.537.991.149			39.537.991.149
	143.212.469.707	1.303.563.978	5.337.001	144.521.370.686

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . Những thông tin khác

a . Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

b . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

36 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	3.941.575.246	9.999.711.234
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (Epay)	Công ty con	10.846.793.307	15.561.326.651
Mua dịch vụ			
Công ty Cổ phần truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	8.782.405.208	16.913.962.867
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (Epay)	Công ty con	269.937.869.635	193.194.614.132

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu			
Công ty Cổ phần truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	1.503.808.192	1.794.896.039
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (Epay)	Công ty con	3.079.883.546	102.183.715
Phải trả			
Công ty Cổ phần truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	935.013.521	2.685.421.090
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (Epay)	Công ty con	19.583.918.278	31.676.063.385

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (trước là Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)).

Khi lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, Công ty con của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG là Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT đã phát hiện ra sai sót và áp dụng hồi tố các sai sót này bằng cách trình bày lại Báo cáo tài chính của năm trước. Do đó số liệu đầu kỳ của Công ty cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của các điều chỉnh của công ty con.

Ảnh hưởng cụ thể đến chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán kết thúc ngày 31/12/2012 như sau:

Mã số	TÀI SẢN	Số trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN	714.507.004.508	(477.163.568)	714.984.168.076
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn	145.474.695.516	(477.163.568)	145.951.859.084
131	1 Phải thu khách hàng	125.738.838.071	(477.163.568)	126.216.001.639
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN	58.656.590.374	(1.053.656.745)	59.710.247.119
269	VI Lợi thế thương mại	9.545.002.030	(1.053.656.745)	10.598.658.775
280	CỘNG TÀI SẢN	<u>773.163.594.882</u>	<u>(1.530.820.313)</u>	<u>774.694.415.195</u>

Mã số	NGUỒN VỐN	Số trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ	214.677.391.343	(4.136.278.330)	218.813.669.673
310	I Nợ ngắn hạn	211.106.707.894	(4.136.278.330)	215.242.986.224
313	3 Người mua trả tiền trước	8.962.711.947	(4.440.916.365)	13.403.628.312
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	38.310.351.277	326.374.549	37.983.976.728
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	33.181.702.106	(21.736.514)	33.203.438.620
400	B NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	534.055.743.177	806.897.298	533.248.845.879
410	I Vốn chủ sở hữu	534.055.743.177	806.897.298	533.248.845.879
420	10 Lãi chưa phân phối	88.959.563.827	806.897.298	88.152.666.529
500	C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	24.430.460.362	1.798.560.719	22.631.899.643
440	CỘNG NGUỒN VỐN	<u>773.163.594.882</u>	<u>(1.530.820.313)</u>	<u>774.694.415.195</u>

Ảnh hưởng cụ thể đến một số chỉ tiêu trên đến Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012 như sau :

Mã số	Chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.131.454.823	301.044.785	28.432.499.608
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	182.186.893.776	(301.044.785)	181.885.848.991
31	11 Thu nhập khác	1.389.350.563	(7.751.743)	1.381.598.820
40	13 Lợi nhuận khác	1.319.668.226	(7.751.743)	1.311.916.483
60	15 Tổng lợi nhuận kế toán	184.972.299.717	(308.796.528)	184.663.503.189
70	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	139.203.494.384	(308.796.528)	138.894.697.856
	17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	1.539.362.205	(3.777.996)	1.535.584.209
	17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	137.664.132.179	(305.018.532)	137.359.113.647
80	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.838	(16)	6.822

Lập ngày 15 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Đặng Thị Hương



Tổng Giám đốc
Nguyễn Mạnh Hà

